| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**<br>----------<br>*Số:0808/CV-JVC*<br>*V/v Công bố thông tin BCTC riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2015* | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>----------<br>*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016* |

***Kính gửi:*** **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
Mã chứng khoán: **JVC**
Địa chỉ trụ sở chính: Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
Điện thoại: (04)3 683 0516
Fax: (04)3 683 0578
Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thanh Tùng – Giám đốc**
Địa chỉ: Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 043 683 0516
Loại thông tin công bố: ☒24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐định kỳ

**Nội dung thông tin công bố (*):**

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin báo cáo Quý Uỷ ban và Quý Sở về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2015 (niên độ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/03/2016) như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất đã kiểm toán năm 2015 đã được Chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/08/2016 tại đường dẫn:

http://www.ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c312tn.aspx

Chúng tôi xin gửi kèm công văn này báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2015. Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

***Trân trọng cảm ơn./.***

| | |
|---|---|
| **Nơi nhận:**<br>- Như trên.<br>- Lưu VP. | **CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**<br>**GIÁM ĐỐC**<br><br>M.S.D.N: 0101178800 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI<br><br>**ĐỖ THANH TÙNG** |

KPMG

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Thông tin về Công ty**

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh** | Số 0101178800 | ngày 7 tháng 7 năm 2016 |
| | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 13 vào ngày 7 tháng 7 năm 2016. | |

| | | |
|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Đỗ Thanh Tùng | Chủ tịch *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* |
| | Ông Lê Văn Giáp | Chủ tịch *(từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 14 tháng 6 năm 2016)*<br>Thành viên *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* |
| | Ông Honoso Kyohei | Chủ tịch *(từ ngày 21 tháng 6 năm 2015 đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)*<br>Thành viên *(từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 15 tháng 9 năm 2015)* |
| | Ông Lê Văn Hướng | Chủ tịch *(đến ngày 21 tháng 6 năm 2015)*<br>Thành viên *(đến ngày 4 tháng 5 năm 2016)* |
| | Bà Hồ Bích Ngọc | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Mạnh Cường | Thành viên *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* |
| | Ông Nguyễn Thế Hướng | Thành viên *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* |
| | Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa | Thành viên *(từ ngày 19 tháng 11 năm 2015 đến ngày 6 tháng 6 năm 2016)* |
| | Bà Nguyễn Phương Hạnh | Thành viên *(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)* |
| | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Thành viên *(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)* |
| | Ông Tashiro Masaaki | Thành viên *(đến ngày 15 tháng 9 năm 2015)* |
| | Ông Phạm Văn Thanh | Thành viên *(đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)* |
| **Ban Giám đốc** | Ông Đỗ Thanh Tùng | Giám đốc *(từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)* |
| | Ông Lê Văn Giáp | Giám đốc *(từ ngày 6 tháng 8 năm 2015 đến ngày 14 tháng 6 năm 2016)* |
| | Ông Nguyễn Hữu Hiếu | Giám đốc *(từ ngày 21 tháng 6 năm 2015 đến ngày 6 tháng 8 năm 2015)* |
| | Ông Lê Văn Hướng | Giám đốc *(đến ngày 21 tháng 6 năm 2015)* |
| | Bà Nguyễn Phương Hạnh | Phó Giám đốc |
| | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Phó Giám đốc |
| | Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa | Phó Giám đốc *(từ ngày 19 tháng 11 năm 2015)* |
| | Ông Phạm Văn Thanh | Phó Giám đốc |
| **Ban Kiểm soát** | Ông Nguyễn Hữu Thắng | Trưởng Ban Kiểm soát *(đến ngày 7 tháng 7 năm 2016)* |
| | Ông Nguyễn Văn Dương | Thành viên |
| | Bà Phạm Thị Thanh Xuân | Thành viên *(từ ngày 19 tháng 11 năm 2015 đến ngày 7 tháng 7 năm 2016)* |
| | Bà Vũ Thị Thúy Hằng | Thành viên *(đến ngày 15 tháng 9 năm 2015)* |
| **Trụ sở đăng ký** | Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp<br>Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai<br>Hà Nội, Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam | |

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 7 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đỗ Thanh Tùng
*Giám đốc*

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## Kính gửi các Cổ đông
## Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 7 đến trang 48.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

### *Thư xác nhận*

Chúng tôi không thể thu thập được các thư xác nhận liên quan đến một số số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị ghi sổ là 53.182 triệu VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2016. Do những hạn chế của hệ thống sổ sách kế toán và chứng từ nội bộ của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nào để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu, tính chính xác và khả năng thu hồi của các số dư này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính riêng liên quan đến các khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ lũy kế và các khoản mục liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 hay không.

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thư xác nhận của một số nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm đối với việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 về danh tính của các bên liên quan của họ. Do những hạn chế về thông tin, chúng tôi không thể hoàn tất được các thủ tục kiểm toán cần thiết để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính đầy đủ của các giao dịch với bên liên quan như được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng đính kèm. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính riêng liên quan đến các số dư và giá trị giao dịch với bên liên quan cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

### *Sử dụng vốn huy động từ chào bán cổ phiếu*

Ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc chào bán ra công chúng 50.000.076 cổ phiếu với tổng số tiền thuần thu về là 749.720 triệu VND ("*Đợt chào bán ngày 22/10/2014*"), kế hoạch sử dụng khoản vốn huy động này đã được phê duyệt điều chỉnh theo Nghị quyết số 01/2015-NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 19 tháng 11 năm 2015 ("*Kế hoạch sử dụng vốn sửa đổi*"). Tuy nhiên, trong năm, Công ty đã sử dụng khoản vốn này để thực hiện chi trả một số khoản không nằm trong *Kế hoạch sử dụng vốn sửa đổi* nêu trên, cụ thể bao gồm khoản thanh toán thuế Giá trị Gia tăng, thuế Thu nhập doanh nghiệp và các khoản phạt chậm nộp thuế với tổng giá trị là 103.942 triệu VND và góp vốn vào công ty liên kết trị giá 500 triệu VND. Những thay đổi về mục đích sử dụng vốn này chưa được báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và chưa được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty theo quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Công ty chưa thuyết minh về việc thay đổi mục đích sử dụng khoản vốn thu được từ *Đợt chào bán ngày 22/10/2014*.

Do Công ty chưa hoàn tất hồ sơ chi tiết về việc sử dụng thực tế của khoản vốn huy động từ phát hành cổ phiếu này nên chúng tôi không thể xác định được liệu các khoản vốn còn lại của *Đợt chào bán ngày 22/10/2014* trị giá 645.278 triệu VND có được sử dụng theo đúng mục đích được nêu tại *Kế hoạch sử dụng vốn sửa đổi* hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng có thể có đối với báo cáo tài chính riêng đính kèm trong trường hợp khoản vốn này không được sử dụng đúng mục đích.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Các vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh 9, trong năm Công ty đã thực hiện các giao dịch bảo lãnh cho hai công ty liên quan đến các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc. Các giao dịch về bảo lãnh này chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo như quy định của Thông tư 121/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.
- Ngoài các giao dịch bảo lãnh nêu trên, như trình bày tại Thuyết minh 36, trong năm Công ty cũng thực hiện các giao dịch bán hàng, mua hàng, tạm ứng, thanh toán hộ và đầu tư góp vốn vào các dự án liên kết thiết bị y tế với các bên liên quan đến các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc mới được phát hiện trong năm. Các giao dịch này chưa được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt theo như quy định của Luật Doanh nghiệp.
- Như trình bày tại Thuyết minh 31 và Thuyết minh 29, trong năm Công ty đã trích lập thêm 1.068.540 triệu VND dự phòng phải thu khó đòi (trong đó 568.871 triệu VND là dự phòng cho các khoản phải thu đối với công ty con của Công ty và các bên liên quan đến các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc) và 183.603 triệu VND dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào hợp đồng liên kết thiết bị y tế với một bên liên quan khác. Các khoản trích lập dự phòng này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

## Vấn đề khác

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 sang thành kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3. Công ty đã lập báo cáo tài chính cho kỳ 15 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã trình bày số liệu so sánh cho các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của kỳ 12 tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho phù hợp với quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Do đó, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn mười hai tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 chưa được kiểm toán.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 15-02-304/3

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
M.S.D.N: 0100112042-C.T.T.N.H.H
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2013-007-1
*Phó Tổng Giám đốc*

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2016

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **321.549.325.035** | **1.949.128.257.769** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **7.570.296.066** | **433.553.187.684** |
| Tiền | 111 | | 7.570.296.066 | 433.553.187.684 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **285.600.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6(a) | - | 285.600.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **157.300.367.609** | **897.791.119.659** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 389.595.401.587 | 618.963.884.140 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 325.761.665.871 | 270.452.797.713 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 2.228.514.250 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 509.643.412.452 | 9.762.898.494 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (1.069.928.626.551) | (1.388.460.688) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **11** | **156.570.574.790** | **331.151.147.968** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 226.708.807.542 | 331.151.147.968 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (70.138.232.752) | - |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **108.086.570** | **1.032.802.458** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 108.086.570 | 1.032.221.579 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 580.879 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **477.676.665.067** | **539.056.520.284** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **9.595.630.763** | **11.470.113.261** |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 7 | 6.096.091.944 | 7.265.148.006 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 3.499.538.819 | 4.204.965.255 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **449.944.664.772** | **419.895.690.453** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 382.122.549.890 | 321.842.020.907 |
| *Nguyên giá* | 222 | | 739.766.340.350 | 636.183.268.674 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | (357.643.790.460) | (314.341.247.767) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 13 | 67.747.810.538 | 97.958.629.106 |
| *Nguyên giá* | 225 | | 76.611.929.888 | 99.976.917.241 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 226 | | (8.864.119.350) | (2.018.288.135) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 74.304.344 | 95.040.440 |
| *Nguyên giá* | 228 | | 103.680.480 | 120.680.480 |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | (29.376.136) | (25.640.040) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **2.568.442.725** | **21.383.667.197** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 2.568.442.725 | 21.383.667.197 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **6(b)** | **1.502.000.000** | **83.353.000.000** |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 72.853.000.000 | 72.853.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 750.000.000 | 500.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (183.603.000.000) | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 111.502.000.000 | 10.000.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **14.065.926.807** | **2.954.049.373** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 14.065.926.807 | 2.954.049.373 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **799.225.990.102** | **2.488.184.778.053** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **284.029.347.533** | **622.168.852.548** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **161.236.300.166** | **438.400.379.278** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 67.420.839.465 | 96.758.504.391 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 13.484.590.420 | 5.794.443.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 33.383.778.261 | 59.909.040.713 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 5.600.561.229 | 2.118.445.181 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 17.551.504.796 | 993.849.740 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 9.601.744.027 | 3.469.194.637 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21(a) | 14.193.281.968 | 269.356.901.616 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **122.793.047.367** | **183.768.473.270** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | 17 | 85.375.671.460 | 85.146.061.700 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21(b) | 37.417.375.907 | 98.622.411.570 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **515.196.642.569** | **1.866.015.925.505** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **22** | **515.196.642.569** | **1.866.015.925.505** |
| Vốn cổ phần | 411 | 23 | 1.125.001.710.000 | 1.125.001.710.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 402.288.328.850 | 402.408.328.850 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 24 | 19.211.235.252 | 19.211.235.252 |
| (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.031.304.631.533) | 319.394.651.403 |
| - *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *319.394.651.403* | *132.455.596.641* |
| - *(Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(1.350.699.282.936)* | *186.939.054.762* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **799.225.990.102** | **2.488.184.778.053** |

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lê Hà Thanh | Hồ Bích Ngọc | Đỗ Thanh Tùng |
| *Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
M.S.D.N: 0101178800-C.T.C.P
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**

**Mẫu B 02 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **26** | **503.726.988.105** | **928.528.832.827** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **26** | **26.836.605.137** | **-** |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **26** | **476.890.382.968** | **928.528.832.827** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **27** | **491.025.710.881** | **618.090.780.190** |
| **(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)** | **20** | | **(14.135.327.913)** | **310.438.052.637** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 669.833.019 | 1.032.504.989 |
| Chi phí tài chính | 22 | 29 | 205.928.947.772 | 46.665.945.356 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *15.878.934.456* | *43.425.331.222* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 29.602.344.226 | 5.584.405.179 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 1.097.687.497.213 | 36.211.321.954 |
| **(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **(1.346.684.284.105)** | **223.008.885.137** |
| Thu nhập khác | 31 | 32 | 25.613.991.462 | 41.653.017.302 |
| Chi phí khác | 32 | 33 | 29.628.990.293 | 19.945.613.544 |
| **Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(4.014.998.831)** | **21.707.403.758** |
| **(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **(1.350.699.282.936)** | **244.716.288.895** |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | **35** | **-** | **57.777.234.133** |
| **(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)** | **60** | | **(1.350.699.282.936)** | **186.939.054.762** |

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lê Hà Thanh | Hồ Bích Ngọc | Đỗ Thanh Tùng |
| *Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | | **(1.350.699.282.936)** | **244.716.288.895** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao | 02 | | 66.748.140.737 | 60.128.602.861 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.322.281.398.615 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 5.955.510.596 | 1.368.925.323 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (549.453.864) | (41.602.781.562) |
| Xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 05 | | 19.513.148.089 | - |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 15.878.934.456 | 43.425.331.222 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **79.128.395.693** | **308.036.366.739** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (326.174.350.436) | (295.668.484.702) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 14.185.005.582 | 135.939.007.687 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 299.065.794 | (64.896.133.989) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (10.187.742.425) | 2.062.250.794 |
| | | | **(242.749.625.792)** | **85.473.006.529** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (16.465.734.677) | (43.238.609.923) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (27.438.557.125) | (73.863.098.470) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (120.000.000) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(286.773.917.594)** | **(31.628.701.864)** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật**
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | | (8.810.198.180) | (26.153.133.278) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 2.419.264.068 | 77.379.311.472 |
| Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng | 23 | | (752.000.000) | (305.228.000.000) |
| Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng | 24 | | 295.600.000.000 | 16.128.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | (250.000.000) | - |
| Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế | 25 | | (110.750.000.000) | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 352.829.623 | 1.018.535.601 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **177.809.895.511** | **(236.855.286.205)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | | - | 749.720.040.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 174.598.728.610 | 603.783.815.192 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (462.617.452.991) | (666.507.326.661) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (29.000.076.406) | (1.627.349.532) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | - | (28.409.265.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(317.018.800.787)** | **656.959.913.999** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(425.982.822.870)** | **388.475.925.930** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | **60** | **5** | **433.553.187.684** | **45.084.486.665** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | | **(68.748)** | **(7.224.911)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **5** | **7.570.296.066** | **433.553.187.684** |

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lê Hà Thanh | Hồ Bích Ngọc | Đỗ Thanh Tùng |
| *Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, một văn phòng đại diện tại Phnom Penh (Campuchia), một công ty con và một công ty liên kết.

| Tên công ty | Hoạt động chính | Lợi ích và quyền biểu quyết |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế | 100% |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế | 25% |

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 241 nhân viên (1/4/2015: 263 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 1.350.699 triệu VND và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 1.031.305 triệu VND (1/4/2015: lợi nhuận chưa phân phối là 319.395 triệu VND). Ngoài ra, trong năm, Công ty có sự biến động lớn về một số vị trí lãnh đạo chủ chốt của Công ty dẫn đến việc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sụt giảm đáng kể so với trước đây. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc ban lãnh mới của Công ty có thể duy trì và khôi phục hoạt động bình thường của Công ty hay không.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng sẽ không thể duy trì và khôi phục hoạt động bình thường của Công ty.

### (d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

### (e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(a)).

## 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## (c) Các khoản đầu tư

### *(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### *(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## (f) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 6 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm |

## (g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

## (h) Tài sản cố định vô hình

### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

## (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

## (j) Chi phí trả trước dài hạn

### *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

## (k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## (l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (m) Vốn cổ phần

### *(i) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

### *(ii) Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

## (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (o) Doanh thu và thu nhập khác

### *(i) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### *(iii) Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## (p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## (q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## (r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

(i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;

(ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;

(iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;

(iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;

(v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc

(vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt (*) | - | 403.257.620.711 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.570.296.066 | 30.295.566.973 |
| | 7.570.296.066 | 433.553.187.684 |

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, số dư tiền mặt bằng không. Két tiền mặt của Công ty được cơ quan chức năng tạm thời thu giữ vào tháng 6 năm 2015 để phục vụ công tác điều tra liên quan đến ông Lê Văn Hướng, nguyên Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty. Số tiền mặt đang tạm thời bị thu giữ này đang được ghi nhận là Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9). Kể từ thời điểm đó, Công ty giữ toàn bộ tiền trong tài khoản ngân hàng.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

| | 31/3/2016 | | 1/4/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 285.600.000.000 | 285.600.000.000 |

## (b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Địa chỉ | % sở hữu | % quyền biểu quyết | 31/3/2016 Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | |
| **Công ty con** | | | | | | |
| • Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i) | Hà Nội | 100% | 100% | 72.853.000.000 | (72.853.000.000) | (*) |
| **Công ty liên kết** | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii) | Thành phố Hồ Chí Minh | 25% | 25% | 750.000.000 | - | (*) |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | | | | |
| • Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (iii) | | | | 110.750.000.000 | (110.750.000.000) | (*) |
| • Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | | | | 752.000.000 | - | 752.000.000 |
| | | | | 185.105.000.000 | (183.603.000.000) | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | | | | 1/4/2015 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Địa chỉ** | **% sở hữu** | **% quyền biểu quyết** | **Giá gốc VND** | **Dự phòng VND** | **Giá trị hợp lý VND** |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | |
| **Công ty con** | | | | | | |
| • Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i) | Hà Nội | 100% | 100% | 72.853.000.000 | - | (*) |
| **Công ty liên kết** | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii) | Thành phố Hồ Chí Minh | 25% | 25% | 500.000.000 | - | (*) |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | | | | |
| • Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | | | | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| | | | | 83.353.000.000 | - | (*) |

(i) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý môi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% vốn sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với một bên liên quan tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong năm 2016, dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế của bên liên quan đó và khả năng thu hồi của các công nợ phải thu, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trị giá 110.750 triệu VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn này.

## 7. Phải thu của khách hàng - ngắn hạn và dài hạn

### (a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 389.595.401.587 | 618.963.884.140 |
| Dài hạn | 6.096.091.944 | 7.265.148.006 |
| | 395.691.493.531 | 626.229.032.146 |

### (b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư A1 | 88.842.829.825 | 88.842.829.825 |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 56.190.115.707 | 83.145.924.474 |
| Các khách hàng khác | 250.658.547.999 | 454.240.277.847 |
| | 395.691.493.531 | 626.229.032.146 |

### (c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|
| Phải thu từ công ty con | 3.329.951.331 | 29.689.342.573 |
| Phải thu từ các công ty liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh 38) | | |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 56.190.115.707 | 83.145.924.474 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên | 17.538.520.392 | 125.038.520.392 |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế | 10.797.500.000 | 10.797.500.000 |
| | 87.856.087.430 | 248.671.287.439 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty con và các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 365 ngày kể từ ngày của hóa đơn.

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND Đã điều chỉnh lại |
|---|---|---|
| **Trả trước cho các bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science | 42.643.256.592 | 39.701.201.665 |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế | 24.725.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC | 21.080.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông (Thuyết minh 38) | - | 9.428.388.750 |
| **Trả trước cho bên thứ ba** | | |
| JWB Co., Ltd. | 190.230.906.514 | 187.525.656.514 |
| Nishimura Medical Instrument | 28.262.713.121 | 28.259.502.410 |
| Các công ty khác | 18.819.789.644 | 5.538.048.374 |
| | 325.761.665.871 | 270.452.797.713 |

## 9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND Đã phân loại lại |
|---|---|---|
| Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên quan (i) | 403.295.265.000 | - |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác nhập khẩu | 6.700.000.000 | - |
| Phải thu từ cơ quan chức năng (ii) | 2.261.219.600 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt (iii) | 83.687.549.295 | 8.446.450.000 |
| Ký quỹ ngắn hạn (iv) | 7.275.571.911 | 630.160.276 |
| Chênh lệch tiền mặt chờ xử lý | 3.477.746.986 | - |
| Phải thu khác | 2.946.059.660 | 686.288.218 |
| | 509.643.412.452 | 9.762.898.494 |

(i) Trong năm, Công ty đã tạm ứng cho một bên liên quan đến các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc với số tiền 110 tỷ VND cho mục đích thực hiện hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế và thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 280 tỷ VND cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") để bảo lãnh cho các khoản vay của hai công ty liên quan đến các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc tại ngân hàng này. Ngày 23 tháng 6 năm 2015, Vietinbank đã thu khoản bảo lãnh của Công ty trị giá 246,68 tỷ VND để thanh toán cho khoản gốc và lãi vay của những khoản vay của hai bên liên quan này do họ vi phạm hợp đồng vay. Một phần của khoản phải thu khác này đã được bù trừ với công nợ phải trả tiền mua hàng của bên liên quan này với số tiền trị giá 12,83 tỷ VND. Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng số tiền trị giá 35 tỷ VND và thanh toán số tiền trị giá 24,45 tỷ VND cho một bên liên quan. Tổng giá trị ghi sổ của các khoản tạm ứng, bảo lãnh và thanh toán hộ hai bên liên quan này là 403,3 tỷ VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2016. Các giao dịch về bảo lãnh này chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo như quy định của Thông tư 121/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2012 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

(ii) Đây là khoản tiền mặt do cơ quan chức năng tạm giữ để phục vụ công tác điều tra, theo biên bản niêm phong ngày 9 tháng 6 năm 2015 bao gồm 99.600 USD và 50 triệu VND, sau khi ông Lê Văn Hướng, nguyên Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty bị bắt tạm giam trong tháng 6 năm 2015.

(iii) Trong số dư tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có 30,4 tỷ VND (1/4/2015: Không) là các khoản tạm ứng cho một số thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc.

Ban lãnh đạo mới của Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt và trích lập dự phòng trị giá 25,8 tỷ VND cho các khoản tạm ứng cho các thành viên tiền nhiệm nêu trên và 47,2 tỷ VND cho các nhân viên khác của Công ty. Khoản trích lập dự phòng này đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

(iv) Đây là các khoản đặt cọc tại các ngân hàng trong nước để bảo lãnh đấu thầu và bảo lãnh thực hiện các hợp đồng cung cấp thiết bị y tế cho các bệnh viện.

## 10. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/3/2016 | | | | 1/4/2015 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư A1 | Dưới 2 năm | 88.842.829.825 | (88.842.829.825) | - | | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông (i) | 1-3 tháng | 56.190.115.707 | (45.461.950.000) | 10.728.165.707 | | | | |
| Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB | Dưới 1 năm | 34.470.174.163 | (31.156.312.164) | 3.313.861.999 | | - | - | - |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế (i) | 6 tháng | 10.797.500.000 | (10.797.500.000) | - | | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (i) | - | 17.538.520.392 | (17.538.520.392) | - | | - | - | - |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science (ii) | - | 3.329.951.331 | (3.329.951.331) | - | | | | |
| Các khách hàng khác | | 89.012.476.446 | (68.632.005.018) | 20.380.471.428 | | 1.449.101.263 | (1.388.460.688) | 60.640.575 |
| | | 300.181.567.864 | (265.759.068.730) | 34.422.499.134 | | 1.449.101.263 | (1.388.460.688) | 60.640.575 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | | | | | | | | |
| JWB Co.. Ltd. | | 190.230.906.514 | (190.230.906.514) | - | | - | - | - |
| Nishimura Medical Instrument | | 28.262.713.121 | (28.262.713.121) | - | | - | - | - |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science (ii) | | 42.643.256.592 | (42.643.256.592) | - | | - | - | - |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế (i) | | 24.725.000.000 | (24.725.000.000) | - | | - | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC (i) | | 21.080.000.000 | (21.080.000.000) | - | | - | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | | 17.981.730.162 | (17.981.730.162) | - | | - | - | - |
| | | 324.923.606.389 | (324.923.606.389) | - | | - | - | - |

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | 31/3/2016 | | | | 1/4/2015 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (i) | | 315.360.806.472 | (315.360.806.472) | - | | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông (i) | | 87.934.458.528 | (87.934.458.528) | - | | - | - | - |
| Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt | | 78.135.161.952 | (73.032.228.037) | 5.102.933.915 | | - | - | - |
| Các khoản khác | | 5.794.541.690 | (2.918.458.395) | 2.876.083.295 | | - | - | - |
| | | 487.224.968.642 | (479.245.951.432) | 7.979.017.210 | | - | - | - |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (iii) | | | (1.069.928.626.551) | | | | (1.388.460.688) | |

(i) Những công ty này liên quan tới các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

(ii) Đây là công ty con của Công ty.

(iii) Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trích lập 1.068.540 triệu VND dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (trong đó 568.871 triệu VND là dự phòng cho các khoản phải thu đối với công ty con của Công ty và các công ty liên quan tới các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc (1/4/2015: Không)) dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ của các khách hàng (không trả lời đối chiếu, xác nhận công nợ với Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 và đã xin gia hạn thanh toán cho các khoản nợ khó đòi trên nhiều lần).

## 11. Hàng tồn kho

| | 31/3/2016 | | 1/4/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 2.684.298.020 | - | 70.775.517.229 | - |
| Nguyên vật liệu | 4.070.550 | - | 4.070.550 | - |
| Thành phẩm | 4.818.956 | - | 12.684.751 | - |
| Hàng hóa | 224.015.620.016 | (70.138.232.752) | 260.358.875.438 | - |
| | 226.708.807.542 | (70.138.232.752) | 331.151.147.968 | - |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 không có hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/4/2015: 183.759 triệu VND).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có 133.575 triệu VND (1/4/2015: Không) hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng hóa trên dựa trên ước tính của phòng kỹ thuật và phòng kinh doanh sau khi đối chiếu với giá trị thị trường của các sản phẩm tương tự.

**Mẫu B 09 – DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.025.186.364 | 607.897.500.760 | 26.488.118.131 | 772.463.419 | 636.183.268.674 |
| Tăng trong năm | - | 1.354.046.741 | - | - | 1.354.046.741 |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | 25.642.074.123 | - | - | 25.642.074.123 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 84.083.939.997 | - | - | 84.083.939.997 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | - | 24.234.680.093 | - | - | 24.234.680.093 |
| Thanh lý | - | (380.436.000) | (4.299.014.545) | - | (4.679.450.545) |
| Xóa sổ | - | (26.864.612.044) | (72.600.000) | (115.006.689) | (27.052.218.733) |
| Số dư cuối năm | 1.025.186.364 | 715.967.193.670 | 22.116.503.586 | 657.456.730 | 739.766.340.350 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 487.790.424 | 299.173.606.599 | 14.181.829.589 | 498.021.155 | 314.341.247.767 |
| Khấu hao trong năm | 118.989.139 | 55.958.328.826 | 1.535.752.188 | 69.792.384 | 57.682.862.537 |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | - | 2.198.710.889 | - | - | 2.198.710.889 |
| Thanh lý | - | (47.063.583) | (2.409.747.135) | - | (2.456.810.718) |
| Xóa sổ | - | (13.975.515.002) | (31.698.324) | (115.006.689) | (14.122.220.015) |
| Số dư cuối năm | 606.779.563 | 343.308.067.729 | 13.276.136.318 | 452.806.850 | 357.643.790.460 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 537.395.940 | 308.723.894.161 | 12.306.288.542 | 274.442.264 | 321.842.020.907 |
| Số dư cuối năm | 418.406.801 | 372.659.125.941 | 8.840.367.268 | 204.649.880 | 382.122.549.890 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 202.102 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/4/2015: 131.693 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.188 triệu VND (1/4/2015: 228.883 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có giá trị còn lại là 367.054 triệu VND (1/4/2015: 298.656 triệu VND) được đặt tại các bệnh viện theo các hợp đồng liên kết đã được ký kết giữa Công ty và các bệnh viện.

## 13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị VND |
|---|---|
| **Nguyên giá** | |
| Số dư đầu năm | 99.976.917.241 |
| Tăng trong năm | 869.692.740 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (24.234.680.093) |
| Số dư cuối năm | 76.611.929.888 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Số dư đầu năm | 2.018.288.135 |
| Khấu hao trong năm | 9.044.542.104 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (2.198.710.889) |
| Số dư cuối năm | 8.864.119.350 |
| **Giá trị còn lại** | |
| Số dư đầu năm | 97.958.629.106 |
| Số dư cuối năm | 67.747.810.538 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình thuê tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có giá trị còn lại là 67.748 triệu VND (1/4/2015: 97.959 triệu VND) được đặt tại các bệnh viện theo các hợp đồng liên kết đã được ký kết giữa Công ty và các bệnh viện.

## 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm/kỳ | 21.383.667.197 | 70.815.380.094 |
| Tăng trong năm/kỳ | 7.236.604.175 | 2.859.669.793 |
| Chuyển từ hàng tồn kho | 64.615.260.721 | 34.544.231.061 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (84.083.939.997) | (86.835.613.751) |
| Xóa sổ | (6.583.149.371) | - |
| Số dư cuối năm | 2.568.442.725 | 21.383.667.197 |

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 thể hiện các máy móc thiết bị đang lắp đặt dở cho các dự án hoạt động liên kết thiết bị y tế.

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Máy chụp Cộng hưởng từ Aris mate – Bệnh viện Tai mũi họng An Giang | - | 9.300.000.000 |
| Vỏ container cho xe khám lưu động | 2.510.442.725 | - |
| Sửa chữa nhà xưởng ở Bắc Giang | - | 2.730.485.283 |
| Máy xử lý ảnh X quang – DR Konica | - | 3.123.067.089 |
| Máy chụp X-quang kỹ thuật số | - | 1.890.000.000 |
| Máy xét nghiệm sinh hóa | - | 1.186.582.822 |
| Các công trình khác | 58.000.000 | 3.153.532.003 |
| Số dư cuối năm/kỳ | 2.568.442.725 | 21.383.667.197 |

## 15. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Các khoản trả trước dài hạn khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 1.523.495.784 | 1.430.553.589 | 2.954.049.373 |
| Tăng trong năm | 32.787.783.660 | 4.716.538.508 | 37.504.322.168 |
| Phân bổ trong năm | (4.511.587.344) | (921.930.749) | (5.433.518.093) |
| Xóa sổ | (20.958.926.641) | - | (20.958.926.641) |
| Số dư cuối năm | 8.840.765.459 | 5.225.161.348 | 14.065.926.807 |

## 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/3/2016 | | 1/4/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND |
| Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 139.382.085.926 | 27.876.417.185 | - | - |
| Lỗ tính thuế | 96.687.107.087 | 19.337.421.417 | - | - |
| | 236.069.193.013 | 47.213.838.602 | - | - |

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

## 17. Phải trả người bán - ngắn hạn và dài hạn

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/3/2016 | | 1/4/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 67.420.839.465 | 67.420.839.465 | 96.758.504.391 | 96.758.504.391 |
| Dài hạn | 85.375.671.460 | 85.375.671.460 | 85.146.061.700 | 85.146.061.700 |
| | 152.796.510.925 | 152.796.510.925 | 181.904.566.091 | 181.904.566.091 |

### (b) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/3/2016 | | 1/4/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Hitachi Medical Instrument Co., Ltd. | 120.682.943.042 | 120.682.943.042 | 152.901.568.404 | 152.901.568.404 |
| Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam | 30.152.653.955 | 30.152.653.955 | 22.467.668.282 | 22.467.668.282 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.960.913.928 | 1.960.913.928 | 6.535.329.405 | 6.535.329.405 |
| | 152.796.510.925 | 152.796.510.925 | 181.904.566.091 | 181.904.566.091 |

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/4/2015 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND | 31/3/2016 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 4.894.191.071 | 34.451.303.095 | (36.708.899.236) | 2.636.594.930 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 611.938.864 | (611.938.864) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 54.937.987.772 | - | (27.438.557.125) | 27.499.430.647 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 76.861.870 | 3.445.383.393 | (274.492.579) | 3.247.752.684 |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - |
| | 59.909.040.713 | 38.512.625.352 | (65.037.887.804) | 33.383.778.261 |

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Phạt chậm nộp thuế | 9.801.939.530 | - |
| Chi phí tư vấn | 5.258.656.572 | - |
| Chi phí hoa hồng kinh doanh | 1.713.859.175 | - |
| Chi phí dịch vụ chuyên môn | 370.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 407.049.519 | 993.849.740 |
| | 17.551.504.796 | 993.849.740 |

## 20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Phải trả khác cho công ty con liên quan đến ủy thác nhập khẩu | 6.700.000.000 | - |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 1.276.277.682 | 843.396.070 |
| Thù lao cho Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát | 1.140.000.000 | 2.576.666.667 |
| Phải trả khác | 485.466.345 | 49.131.900 |
| | 9.601.744.027 | 3.469.194.637 |

Khoản phải trả khác cho một công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả theo điều kiện của hợp đồng ủy thác nhập khẩu với công ty con.

## 21. Vay và nợ thuê tài chính

### (a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 1/4/2015 | | Biến động trong năm | | 31/3/2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 231.101.924.381 | 231.101.924.381 | 174.598.728.610 | (405.700.652.991) | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)(i)) | 25.235.800.000 | 25.235.800.000 | 33.861.800.000 | (56.916.800.000) | 2.180.800.000 | 2.180.800.000 |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(b)(ii)) | 13.019.177.235 | 13.019.177.235 | 27.993.381.139 | (29.000.076.406) | 12.012.481.968 | 12.012.481.968 |
| | 269.356.901.616 | 269.356.901.616 | 236.453.909.749 | (491.617.529.397) | 14.193.281.968 | 14.193.281.968 |

## (b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn (i) | 8.191.200.000 | 65.108.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (ii) | 43.419.457.875 | 71.769.388.805 |
| | 51.610.657.875 | 136.877.388.805 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 21(a)) | (14.193.281.968) | (38.254.977.235) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 37.417.375.907 | 98.622.411.570 |

### *(i) Vay dài hạn*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND | Thả nổi | 2017 | - | 54.721.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | VND | Thả nổi | 2019 | 3.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Gia Định | VND | Thả nổi | 2019 | 2.419.200.000 | 3.024.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Hà Nội | VND | Thả nổi | 2020 | 2.272.000.000 | 2.863.000.000 |
| | | | | 8.191.200.000 | 65.108.000.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (2.180.800.000) | (25.235.800.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 6.010.400.000 | 39.872.200.000 |

Lãi suất của các khoản vay dài hạn trên được tính bằng lãi suất cơ sở của ngân hàng cho vay cộng (+) 4%/năm. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng và lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 15.188 triệu VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (1/4/2015: 228.883 triệu VND) (Thuyết minh 12).

### *(ii) Các khoản nợ thuê tài chính*

Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và nợ lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

**31/3/2016**

| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
|---|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 16.107.331.714 | 4.094.849.746 | 12.012.481.968 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 35.991.816.241 | 4.584.840.334 | 31.406.975.907 |
| | 52.099.147.955 | 8.679.690.080 | 43.419.457.875 |

**1/4/2015**

| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND | Tiền lãi thuê VND | Nợ gốc VND |
|---|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 19.051.238.404 | 6.032.061.169 | 13.019.177.235 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 71.272.635.122 | 12.522.423.552 | 58.750.211.570 |
| | 90.323.873.526 | 18.554.484.721 | 71.769.388.805 |

## 22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2014 - chưa kiểm toán** | 568.185.300.000 | 152.689.048.850 | 17.127.227.933 | 219.764.518.960 | 957.766.095.743 |
| Phát hành cổ phiếu (*) | 500.000.760.000 | 249.719.280.000 | - | - | 749.720.040.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 186.939.054.762 | 186.939.054.762 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 2.084.007.319 | (2.084.007.319) | - |
| Cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu | 56.815.650.000 | - | - | (85.224.915.000) | (28.409.265.000) |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015** | 1.125.001.710.000 | 402.408.328.850 | 19.211.235.252 | 319.394.651.403 | 1.866.015.925.505 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (1.350.699.282.936) | (1.350.699.282.936) |
| Chi phí phát hành cổ phiếu trong năm trước | - | (120.000.000) | - | - | (120.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016** | 1.125.001.710.000 | 402.288.328.850 | 19.211.235.252 | (1.031.304.631.533) | 515.196.642.569 |

(*) Ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc chào bán ra công chúng 50.000.076 cổ phiếu với tổng số tiền thuần thu về là 749.720 triệu VND. Kế hoạch điều chỉnh sử dụng khoản vốn huy động này đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/2015-NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 19 tháng 11 năm 2015. Để tuân thủ quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị hồ sơ và sẽ lập một báo cáo sử dụng vốn chi tiết riêng rẽ, do đó, thông tin về việc sử dụng vốn từ đợt chào bán trên sẽ không được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

## 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/3/2016 và 1/4/2015 | |
|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **VND** |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 112.500.171 | 1.125.001.710.000 |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 112.500.171 | 1.125.001.710.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 24. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

## 25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

| | 31/3/2016 VND | 1/4/2015 VND |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 599.400.000 | - |

### (b) Ngoại tệ các loại

| | 31/3/2016 | | 1/4/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Nguyên tệ** | **Tương đương VND** | **Nguyên tệ** | **Tương đương VND** |
| USD | 355 | 7.925.786 | 1.382 | 29.847.961 |
| JPY | - | - | 255.689 | 46.149.308 |
| | | 7.925.786 | | 75.997.269 |

## 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Bán hàng | 396.555.608.079 | 784.266.354.081 |
| Thu nhập từ các dự án liên kết thiết bị y tế (*) | 90.642.990.203 | 109.950.601.306 |
| Cung cấp dịch vụ | 16.528.389.823 | 34.311.877.440 |
| | 503.726.988.105 | 928.528.832.827 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (20.752.381) | - |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (26.815.852.756) | - |
| | (26.836.605.137) | - |
| Doanh thu thuần | 476.890.382.968 | 928.528.832.827 |

(*) Theo các quy định của các hợp đồng liên kết thiết bị y tế với bệnh viện, Công ty vẫn giữ nguyên quyền sở hữu đối với các máy móc thiết bị y tế đi liên kết, và không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các hoạt động liên kết này cũng như đối với dòng tiền của hoạt động. Do đó, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận được hưởng từ hoạt động liên kết trên cơ sở thuần.

## 27. Giá vốn hàng bán

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Bán hàng | 299.270.281.916 | 558.206.404.777 |
| Liên kết thiết bị y tế | 112.219.740.182 | 56.423.230.973 |
| Cung cấp dịch vụ | 9.397.456.031 | 3.461.144.440 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 70.138.232.752 | - |
| | 491.025.710.881 | 618.090.780.190 |

## 28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 352.829.623 | 1.018.535.601 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 308.423.396 | 13.969.388 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 8.580.000 | - |
| | 669.833.019 | 1.032.504.989 |

## 29. Chi phí tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Chi phí dự phòng cho đầu tư tài chính dài hạn | 183.603.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 15.878.934.456 | 43.425.331.222 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 174.210.042 | 1.871.688.811 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.955.510.596 | 1.368.925.323 |
| Chi phí tài chính khác | 317.292.678 | - |
| | 205.928.947.772 | 46.665.945.356 |

Khoản dự phòng cho đầu tư tài chính dài hạn trên đây đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

## 30. Chi phí bán hàng

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 13.606.686.356 | 2.305.894.500 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62.313.966 | 32.649.396 |
| Chi phí tư vấn hoạt động kinh doanh | 7.590.295.272 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.455.229.882 | 205.592.030 |
| Chi phí bán hàng khác | 4.887.818.750 | 3.040.269.253 |
| | 29.602.344.226 | 5.584.405.179 |

## 31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 14.393.500.261 | 24.600.150.145 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.567.254.156 | 1.302.812.887 |
| Dự phòng phải thu khó đòi (i) | 1.068.540.165.863 | - |
| Phí ngân hàng | 1.786.849.624 | 1.377.530.670 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.555.266.751 | 888.723.393 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 8.844.460.558 | 8.042.104.859 |
| | 1.097.687.497.213 | 36.211.321.954 |

(i) Chi tiết chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trong năm như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND |
|---|---|
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng | 264.370.608.042 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn | 324.923.606.389 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác | 479.245.951.432 |
| | 1.068.540.165.863 |

Khoản dự phòng phải thu khó đòi trên đây đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bao gồm trong chi phí dự phòng phải thu khó đòi có 568.871 triệu VND là dự phòng được trích lập cho các khoản phải thu từ công ty con của Công ty và các công ty liên quan đến các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 32. Thu nhập khác

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | 356.187.135 | 41.177.031.701 |
| Hỗ trợ chi phí quảng cáo từ Fujifilm | 5.853.684.627 | - |
| Hàng nhận biếu tặng | 10.748.144.283 | - |
| Thưởng từ nhà cung cấp | 8.288.181.818 | - |
| Các khoản khác | 367.793.599 | 475.985.601 |
| | 25.613.991.462 | 41.653.017.302 |

## 33. Chi phí khác

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 19.513.148.089 | - |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định | 159.562.894 | 592.785.740 |
| Phạt chậm nộp thuế | 9.801.939.530 | 16.726.787.802 |
| Các khoản khác | 154.339.780 | 2.626.040.002 |
| | 29.628.990.293 | 19.945.613.544 |

## 34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 41.319.468.284 | 26.906.044.645 |
| Chi phí khấu hao | 66.748.140.737 | 60.128.602.861 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.633.924.208 | 2.476.781.093 |
| Chi phí dự phòng | 1.138.678.398.615 | - |
| Chi phí khác | 44.205.896.147 | 11.255.360.003 |

## 35. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế hiện hành** | | |
| Năm hiện hành | - | 57.777.234.133 |

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.350.699.282.936) | 244.716.288.895 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | (290.400.345.831) | 53.837.583.557 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 239.645.469.334 | 3.939.650.576 |
| Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận | 27.876.417.185 | - |
| Lỗ tính thuế không được ghi nhận | 19.337.421.417 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | 3.541.037.895 | - |
| | - | 57.777.234.133 |

### (c) Thuế suất áp dụng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trong giai đoạn chín tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 20% trong giai đoạn ba tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015: 22%).

Việc tính toán thuế thu nhập của Công ty có thể thay đổi phụ thuộc vào điều chỉnh của cơ quan thuế địa phương.

## 36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (điều chỉnh bổ sung)

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2015 VND Điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|
| **Công ty con và công ty liên kết** | | | |
| ***Công ty TNHH Kyoto Medical Science*** | | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12.337.222.506 | 48.128.874.118 | 91.566.606.321 |
| Mua hàng | 5.243.035.073 | 70.532.892.505 | 67.960.505.549 |
| ***Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín*** | | | |
| Góp vốn bằng tiền | 250.000.000 | 500.000.000 | - |

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán | Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2015 VND Điều chỉnh lại |
|---|---|---|---|
| **Các công ty khác liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt** | | | |
| ***Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế (*)*** | | | |
| Tạm ứng tiền mua hàng | 24.725.000.000 | 12.960.965.000 | 12.960.965.000 |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 10.283.333.333 | 10.283.333.333 |
| ***Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông (*)*** | | | |
| Tạm ứng, bảo lãnh và thanh toán hộ | 100.766.069.778 | - | - |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.951.957.035 | 102.077.979.889 | 107.813.293.957 |
| Mua hàng | 21.200.000.000 | 63.529.642.405 | 92.831.942.405 |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 2.809.523.813 | 2.809.523.813 |
| ***Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (*)*** | | | |
| Đầu tư vốn vào các hợp đồng liên kết | 110.750.000.000 | - | - |
| Tạm ứng, bảo lãnh và thanh toán hộ | 315.360.806.472 | - | - |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 535.090.909 | 83.921.844.915 | 96.935.578.790 |
| Mua hàng | - | 5.747.001.250 | 9.032.001.250 |
| ***Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC (*)*** | | | |
| Trả trước cho người bán | 21.080.000.000 | - | - |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | - | 13.770.000 |
| **Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát** | | | |
| Tiền lương và thưởng cho Ban Giám đốc | 1.881.868.363 | 988.800.000 | 1.994.666.667 |
| Thù lao cho các thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị | - | 758.666.667 | 758.666.667 |
| Tạm ứng | 35.377.347.322 | 1.530.000.000 | 1.530.000.000 |

(*) Đây là các công ty do một số thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc Công ty hoặc thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này nắm trực tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết. Các giao dịch với các bên liên quan này chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho giai đoạn 15 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 và do vậy được thuyết minh bổ sung trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngoài các giao dịch bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh 9, trong năm Công ty đã thực hiện các giao dịch bán hàng, mua hàng, tạm ứng, thanh toán hộ và đầu tư góp vốn vào các dự án liên kết thiết bị y tế với các bên liên quan đến các thành viên tiền nhiệm của Ban Giám đốc hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của họ như trình bày ở trên. Các giao dịch này chưa được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt như theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

## 37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | Năm kết thúc ngày 31/3/2016 VND | Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 31/3/2015 VND Chưa kiểm toán |
|---|---|---|
| Thanh toán cổ tức bằng cổ phiếu | - | 56.815.650.000 |
| Nguyên giá của tài sản cố định do Công ty nhận được thông qua hình thức thuê tài chính | 650.145.476 | 85.394.952.986 |

## 38. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 4 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

| | 1/4/2015 (phân loại lại) VND | 1/4/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|---|---|---|
| Phải thu ngắn hạn khác | 9.762.898.494 | 686.288.218 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 9.076.610.276 |
| Phải thu dài hạn khác | 4.204.965.255 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 4.204.965.255 |

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 sang thành kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3. Công ty đã lập báo cáo tài chính cho kỳ 15 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã trình bày số liệu so sánh cho các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ 12 tháng từ ngày 1 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 cho phù hợp với quy định của Thông tư 200.

Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh 36, trong quá trình lập báo cáo tài chính, Công ty đã thuyết minh bổ sung cho số dư với một số bên liên quan chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho giai đoạn 15 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 như trình bày dưới đây:

| | 1/4/2015 (điều chỉnh lại) VND | 1/4/2015 (theo báo cáo trước đây) VND |
|---|---|---|
| **Phải thu từ các công ty liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt** | | |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 83.145.924.474 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên | 125.038.520.392 | - |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế | 10.797.500.000 | - |
| **Trả trước cho bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 9.428.388.750 | - |

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Lê Hà Thanh | Hồ Bích Ngọc | Đỗ Thanh Tùng |
| *Kế toán* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT